

1. Bộ Y tế chủ trì và phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam và các cơ quan liên quan quản lý việc sử dụng các sản phẩm thay thế sữa mẹ; quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn các sản phẩm thay thế sữa mẹ; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thay thế sữa mẹ.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì và phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Y tế quản lý thông tin, quảng cáo các sản phẩm thay thế sữa mẹ theo thẩm quyền được phân công.

Điều 18. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Quyết định số 307/TTg ngày 10 tháng 6 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số vấn đề về kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thay thế sữa mẹ để hỗ trợ việc nuôi con bằng sữa mẹ và những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành.

Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Thương mại, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 139/2000/QĐ-TTg ngày 04/12/2000 ban hành Quy chế về Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 443/TTg ngày 30 tháng 8 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định đối với Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN MẠNH CẨM

QUY CHẾ về Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 139/2000/QĐ-TTg ngày 04/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 1.

1. Chính phủ Việt Nam chấp thuận việc bổ nhiệm viên chức lãnh sự danh dự của nước ngoài để đứng đầu Tổng lãnh sự quán, Lãnh sự quán, Phó lãnh sự quán và Đại lý lãnh sự quán của nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là “cơ quan lãnh sự”). Người đứng đầu các cơ quan này tương ứng với thứ tự trên là Tổng lãnh sự danh dự, Lãnh sự danh dự, Phó lãnh sự danh dự và Đại lý lãnh sự danh dự (sau đây gọi chung là “Lãnh sự danh dự”).

2. Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam không phải là viên chức Nhà nước, không nhận lương của Chính phủ bất cứ nước nào, được nước ngoài ủy nhiệm (sau đây gọi là “nước cử”) và được Bộ Ngoại giao Việt Nam (sau đây gọi là “Bộ Ngoại giao”) chấp thuận thực hiện các chức năng lãnh sự trong khi vẫn có thể hoạt động nghề nghiệp hoặc thương mại sinh lợi tại Việt Nam.

Điều 2. Việc thành lập cơ quan lãnh sự và bổ nhiệm Lãnh sự danh dự được thực hiện như sau:

1. Nước cử gửi công hàm đề nghị Bộ Ngoại giao chấp thuận về nguyên tắc việc lập cơ quan lãnh sự, trong đó nêu sự cần thiết của việc lập cơ quan lãnh sự, dự kiến khu vực lãnh sự và tên gọi của cơ quan lãnh sự. Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận về nguyên tắc việc thành lập cơ quan lãnh sự.

2. Sau khi được chấp thuận về nguyên tắc, nước cử gửi công hàm đề nghị Bộ Ngoại giao chấp thuận việc cử người làm Lãnh sự danh dự, kèm theo bản trích yếu tiểu sử của người đó, dự kiến nơi đặt trụ sở cơ quan lãnh sự và các chức năng lãnh sự. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Ngoại giao có thể yêu cầu nước cử bổ sung những thông tin liên quan khác.

3. Sau khi trao đổi với các cơ quan hữu quan, Bộ Ngoại giao quyết định việc chấp thuận người được cử làm Lãnh sự danh dự của nước ngoài tại Việt Nam.

4. Người được chấp thuận làm Lãnh sự danh dự được Bộ Ngoại giao cấp miễn phí Giấy chấp nhận lãnh sự. Giấy chấp nhận lãnh sự có thể bị thu hồi bất kỳ lúc nào mà không cần nêu lý do.

5. Cơ quan lãnh sự và Lãnh sự danh dự chỉ được phép hoạt động sau khi Lãnh sự danh dự được cấp Giấy chấp nhận lãnh sự.

Điều 3. Khu vực lãnh sự của cơ quan lãnh sự không vượt quá địa giới hành chính của một tỉnh hoặc một thành phố trực thuộc Trung ương và bao gồm ít nhất một huyện, thị xã, hoặc một quận thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4.

1. Lãnh sự danh dự phải có quốc tịch nước cử hoặc quốc tịch Việt Nam.

2. Trường hợp nước cử muốn bổ nhiệm người mang hai hay nhiều quốc tịch làm Lãnh sự danh dự thì phải được Bộ Ngoại giao đồng ý. Sự đồng ý này có thể bị rút lại bất kỳ lúc nào mà không cần nêu lý do.

Điều 5. Người được đề nghị chấp thuận làm Lãnh sự danh dự phải có chỗ ở hoặc nơi làm việc trong khu vực lãnh sự của cơ quan lãnh sự mà người đó dự kiến đứng đầu, đã cư trú hoặc làm việc ít nhất 1 năm trong khu vực lãnh sự, có lý lịch tư pháp rõ ràng, có khả năng về tài chính, không phải là Lãnh sự danh dự cho một nước ngoài khác tại Việt Nam.

Điều 6.

1. Trong trường hợp Lãnh sự danh dự không thể thực hiện chức năng của mình, nước cử có thể đề nghị Bộ Ngoại giao chấp thuận người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự, đồng thời nêu rõ lý do, thời gian thay thế, chức năng lãnh sự người đó được thực hiện và bản trích yếu tiểu sử của người đó.

2. Sau khi trao đổi với các cơ quan hữu quan, Bộ Ngoại giao xem xét chấp thuận người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự. Việc chấp thuận này có thể bị rút lại bất kỳ lúc nào mà không cần nêu lý do.

Điều 7. Bộ Ngoại giao hướng dẫn, giải quyết việc thay đổi trụ sở, mở rộng hoặc thu hẹp khu vực lãnh sự, thay thế Lãnh sự danh dự, chấm dứt hoạt động của cơ quan lãnh sự và Lãnh sự danh dự.

Điều 8.

1. Lãnh sự danh dự có quyền thực hiện các chức năng lãnh sự do nước cử ủy nhiệm và được Bộ Ngoại giao chấp thuận.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tạo thuận lợi cho cơ quan lãnh sự và Lãnh sự danh dự thực hiện chức năng của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, hoặc theo thỏa thuận giữa Việt Nam và nước cử.

Điều 9.

1. Khi thực hiện các chức năng lãnh sự, Lãnh sự danh dự có quyền:

a) Trực tiếp liên hệ, làm việc với các cơ quan địa phương của Việt Nam trong khu vực lãnh sự;

b) Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao của nước cử tại Việt Nam (nếu có) để liên hệ, làm việc với các cơ quan Trung ương của Việt Nam. Trong trường hợp nước cử không có cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam thì Lãnh sự danh dự có thể thông qua Bộ Ngoại giao để liên hệ.

2. Khi dự định tổ chức các hoạt động lễ tân (chiêu đãi, chiếu phim ...) có mời khách là công dân Việt Nam hoặc cần sự giúp đỡ của phía Việt Nam, Lãnh sự danh dự phải thông báo trước 7 ngày cho cơ quan ngoại vụ địa phương hoặc cho một cơ quan do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan chỉ định.

Điều 10. Hồ sơ lưu trữ và tài liệu của cơ quan lãnh sự là bất khả xâm phạm với điều kiện những hồ sơ và tài liệu đó phải được để tách biệt

với những giấy tờ, tài liệu, thư tín mang tính chất cá nhân hoặc liên quan đến nghề nghiệp hay hoạt động thương mại của Lãnh sự danh dự và của những người cùng làm việc với Lãnh sự danh dự.

Điều 11. Cơ quan lãnh sự có thể tuyển dụng lao động để phục vụ cho công tác lãnh sự trên cơ sở tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Việt Nam.

Điều 12.

1. Cơ quan lãnh sự có quyền sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc thông thường như thư tín, điện thoại, telex, fax ..., thông qua hệ thống bưu chính viễn thông của Việt Nam.

2. Chỉ trong những trường hợp được Bộ Ngoại giao cho phép, cơ quan lãnh sự mới có thể sử dụng giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự, túi ngoại giao, túi lãnh sự, điện mật mã để liên lạc với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc với Chính phủ của nước cử.

Điều 13.

1. Cơ quan lãnh sự và Lãnh sự danh dự không phải là công dân Việt Nam hoặc không phải là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ theo Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993, các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2. Lãnh sự danh dự là công dân Việt Nam hoặc là người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự được hưởng quyền được thông báo cho nước cử khi bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc bị truy tố; quyền không phải cung cấp chứng cứ liên quan đến chức năng lãnh sự; và quyền miễn trừ xét xử như dành cho Lãnh sự danh dự theo Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày

23 tháng 8 năm 1993 đối với những hành động chính thức trong khi thực hiện chức năng lãnh sự.

3. Thành viên gia đình của Lãnh sự danh dự và của người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự, nhân viên cơ quan lãnh sự không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ.

Điều 14. Lãnh sự danh dự, người tạm thời thay thế Lãnh sự danh dự có nghĩa vụ tôn trọng pháp luật và tập quán của Việt Nam.

Điều 15. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quy chế này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN MẠNH CẨM

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 1208/QĐ-TTg ngày 04/12/2000 về việc thay đổi chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây

dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (Tờ trình số 2479/TT-UB ngày 17 tháng 10 năm 2000) và ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tờ trình số 6708/BKH-KCN ngày 31 tháng 10 năm 2000),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng tại Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Chủ đầu tư cũ: Công ty Hợp doanh Xây lắp và Kinh doanh nhà Quảng Nam - Đà Nẵng.

Chủ đầu tư mới: Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đà Nẵng trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định và thanh toán các chi phí đã thực hiện của dự án giữa Công ty Hợp doanh Xây lắp và Kinh doanh nhà Quảng Nam - Đà Nẵng với Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đà Nẵng. Chủ đầu tư mới vay vốn ưu đãi để dự án được triển khai theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, các Bộ trưởng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt